

Soạn A closer look 1 Unit 3 lớp 9: Teen stress and pressure

1. Complete the paragraph with the words in the box. ...

(Hoàn thành đoạn văn sau với những từ trong bảng. Một từ sẽ không cần sử dụng.)

1. shape and height	2. reasoning skills.	3. embarrassed.
4. independence.	5. self-aware.	6. informed.

Hướng dẫn dịch

Giai đoạn vị thành niên là giai đoạn giữa thời thơ ấu và trưởng thành. Cơ thể của bạn sẽ thay đổi về hình dáng và chiều cao. Não bộ của bạn sẽ phát triển và bạn sẽ cải thiện sự tự kiểm soát và khả năng lý luận. Những thay đổi về thể chất ở mỗi người là khác nhau, vì vậy bạn không cần phải cảm thấy xấu hổ hay thất vọng!

Bạn cũng sẽ trải nghiệm những thay đổi về mặt cảm xúc. Bạn sẽ cảm thấy muốn độc lập và có trách nhiệm hơn. Bạn có thể biết tự nhận thức và quan tâm đến ý kiến của mọi người hơn, đặc biệt là những người bạn của bạn. Nhưng hãy nhớ rằng bạn sẽ cần sự trợ giúp và hướng dẫn của người lớn để có những quyết định có cân nhắc và vượt qua căng thẳng.

2. Match the source of stress and pressure to the expression.

(Nói tên của các loại áp lực với những biểu hiện của nó.)

A.5	B.2	C.6	D.3	E.1	F.4
-----	-----	-----	-----	-----	-----

3. Which of the following can be done in the above situations? ...

(Điều nào sau đây nên làm với các tình trạng trên. Thảo luận với bạn của mình. (Mỗi tình trạng có thể có nhiều hơn 1 cách giải quyết.))

A. 1;3;4	B. 4	C. 1	D. 4	E. 2;1	F. 4
----------	------	------	------	--------	------

4. Have you ever been in any of these situations? ...

(Bạn đã bao giờ ở trong trường hợp đó chưa? Nếu có, bạn đã làm gì để giải quyết?)

Yes, I do. I experienced the first situation, which means I did think that I'm totally stupid because I was not good at Maths, I dealt with it by talking to my mom and my teacher. They helped me to improve my performance in Math and to be more confident.

5. Listen to the recording and practise saying the sentences.

(Nghe đoạn băng và thực hành nói các câu. Tập trung vào cách các động từ được phát âm.)

1. - Where are you? You aren't at the bus stop.

- I *am* at the bus stop, but I can't see you.

2. - Are you busy right now?

- Yes, I *am*. Sorry, could you wait for a minute?

3. - Is Roniain?

- No, she's out ice-skating.

- But it's so cold!

- It *is*. But she's got all her warm clothes on.

4. - *Wasn't* Bill disappointed about the exam result?

- He *was*. But he was hiding it well.

⇒ Some verbs are stressed while others are not. It depends on the what the speaker want to emphasize in the sentence.

6. Look at the following sentences and underline the verb forms of "be" ...

(Nhìn vào những câu sau và gạch chân những dạng của động từ "be" được phát âm. Nghe và kiểm tra lại.)

Sentence	Stress
1	am
2	is
3	Isn't
4	(none)
5	aren't
6	is